

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-39 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 06-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 09-10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11-13 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 15-39 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Vũ Văn Tiền | Chủ tịch |
| Ông Bùi Trung Kiên | Ủy viên |
| Ông Đào Mạnh Kháng | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Vân | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Chu Thị Hương | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Ủy viên |
| Bà Vũ Thị Hương Trà | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Số: 245/BCKT/TC/VN8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 19 tháng 1 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán ngày 28/3/2016 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0448-2014-126-1

Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 525.459.773.332 | 386.532.835.691 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 523.090.467.923 | 383.673.856.159 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 84.004.646.742 | 24.666.322.744 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 84.004.646.742 | 13.942.322.744 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | - | 10.724.000.000 |
| 112 | 1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 114.787.378.773 | 82.412.041.508 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5 | 316.726.845.360 | 279.205.358.602 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6 | (20.053.085.523) | (17.027.634.840) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 7 | 22.765.598.203 | 8.862.019.665 |
| 117.1 | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 22.215.598.203 | 8.862.019.665 |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 550.000.000 | - |
| 117.3 | 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | 550.000.000 | - |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | | 599.196.950 | 280.773.975 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 7 | 1.895.388.409 | 1.406.929.277 |
| 122 | 12. Các khoản phải thu khác | 7 | 5.882.349.229 | 7.385.895.448 |
| 129 | 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 8 | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.369.305.409 | 2.858.979.532 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 478.073.750 | 754.601.000 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.752.231.176 | 1.747.452.532 |
| 137 | 7. Tài sản ngắn hạn khác | | 139.000.483 | 356.926.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 161.042.097.126 | 174.102.478.774 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 212 | 2. Các khoản đầu tư | 9 | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 212.4 | 2.4 Đầu tư dài hạn khác | | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 139.302.974.944 | 143.438.837.488 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 12.313.337.306 | 13.331.976.385 |
| 222 | - Nguyên giá | | 26.798.723.276 | 26.679.813.276 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.485.385.970) | (13.347.836.891) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 126.989.637.638 | 130.106.861.103 |
| 228 | - Nguyên giá | | 151.515.305.185 | 151.377.094.185 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.525.667.547) | (21.270.233.082) |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 4.826.313.613 | - |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 11.912.808.569 | 10.663.641.286 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 747.188.416 | 700.307.416 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 11.165.620.153 | 9.963.333.870 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 686.501.870.458 | 560.635.314.465 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 259.148.970.282 | 150.758.590.621 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 259.148.970.282 | 150.758.590.621 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 166.606.080.573 | 111.938.256.442 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | 166.606.080.573 | 111.938.256.442 |
| 318 | 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15 | 1.752.012.060 | 27.694.587.018 |
| 320 | 8. Phải trả người bán ngắn hạn | | 502.386.610 | 528.581.415 |
| 321 | 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.082.566.077 | 1.539.337.207 |
| 322 | 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 4.456.863.054 | 2.993.630.354 |
| 323 | 11. Phải trả người lao động | | 1.206.899.615 | 939.349.299 |
| 324 | 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 18.497.370 | 35.668.100 |
| 325 | 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 863.913.298 | 37.816.660 |
| 328 | 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 216.000.000 | 216.000.000 |
| 329 | 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 82.443.751.625 | 4.835.364.126 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 427.352.900.176 | 409.876.723.844 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 427.352.900.176 | 409.876.723.844 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 414 | 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 3.331.847.240 | 2.986.678.942 |
| 415 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.331.847.240 | 2.986.678.942 |
| 417 | 7. Lợi nhuận chưa phân phối | | 23.689.205.696 | 6.903.365.960 |
| 417.1 | 7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 23.689.205.696 | 6.903.365.960 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 686.501.870.458 | 560.635.314.465 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 20.004.463.798 | 2.609.282.756 |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 30.a) | 17.804.543.355 | 1.767.822.429 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 30.b) | 2.199.920.443 | 841.460.327 |
| 03 | 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 30.b) | 40.201.662.471 | 37.390.051.135 |
| 06 | 1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 26.347.600.700 | 27.534.639.037 |
| 07 | 1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 66.430.523 | 7.125.128.443 |
| 08 | 1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 50.000.000 | 49.403.333 |
| 09 | 1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 1.687.736.041 | 1.444.459.999 |
| 10 | 1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | | 2.072.727.272 | 3.717.727.273 |
| 11 | 1.11 Thu nhập hoạt động khác | 30.c) | 4.081.108.114 | 3.443.463.861 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 94.511.728.919 | 83.314.155.837 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 4.965.433.548 | 7.637.105.126 |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 30.a) | 4.965.433.548 | 7.637.105.126 |
| 24 | 2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | 11.825.393.993 | 7.642.985.435 |
| 26 | 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh | | 88.065.094 | 54.547.848 |
| 27 | 2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 12.518.070.751 | 15.702.815.883 |
| 30 | 2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 2.134.192.187 | 1.445.004.498 |
| 31 | 2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 1.175.923.000 | 3.317.256.704 |
| 32 | 2.12 Chi phí các dịch vụ khác | 31 | 27.077.000 | 28.751.601 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 32.734.155.573 | 35.828.467.095 |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 32 | 34.590.395.814 | 32.157.157.157 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 27.187.177.532 | 15.328.531.585 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 28.863.264.245 | 16.002.471.933 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | | 4.392.983.544 | 4.678.498.249 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | 3.025.450.683 | 2.772.870.975 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 8.799.943.310 | 4.870.114.460 |
| 08 | - Dự thu tiền lãi | | (550.000.000) | - |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (32.375.337.265) | (5.705.868.668) |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | (37.521.486.758) | (41.331.413.656) |
| 35 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | 1.646.421.462 | 41.179.282 |
| 36 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | (550.000.000) | - |
| 37 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | (410.230.262) | 89.580.010 |
| 39 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | 1.503.546.219 | (4.576.653.347) |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | 276.527.250 | (109.610.700) |
| 41 | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 154.590.690 | (1.061.982.619) |
| 42 | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | | (4.778.644) | (135.334.821) |
| 43 | - (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.161.131.757) | (4.212.105.962) |
| 44 | - (-) Lãi vay đã trả | | (8.128.437.362) | (4.870.114.460) |
| 45 | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán | | (344.617.780) | (283.384.525) |
| 46 | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (17.170.730) | 25.202.620 |
| 47 | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | | (204.723.456) | 400.884.332 |
| 48 | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động | | 267.550.316 | (2.329.266.972) |
| 50 | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác | | 51.648.984.348 | 19.014.605.445 |
| 51 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 119.286.000 | 1.593.127.137 |
| 52 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.118.699.573) | (1.140.165.456) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 15.311.934.480 | (16.267.366.743) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (5.083.434.613) | (2.244.519.057) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | 150.573.231 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (5.083.434.613) | (2.093.945.826) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 73 | 3. Tiền vay gốc | | 8.493.241.521.393 | 5.323.881.645.877 |
| 73.2 | 3.2 Tiền vay khác | | 8.493.241.521.393 | 5.323.881.645.877 |
| 74 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (8.438.573.697.262) | (5.367.608.557.827) |
| 74.3 | 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | (8.438.573.697.262) | (5.367.608.557.827) |
| 76 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5.558.000.000) | - |
| 80 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>49.109.824.131</i> | <i>(43.726.911.950)</i> |
| 90 | IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm | | 59.338.323.998 | (62.088.224.519) |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 24.666.322.744 | 86.754.547.263 |
| 101.1 | - Tiền | | 13.942.322.744 | 16.754.547.263 |
| 101.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 10.724.000.000 | 70.000.000.000 |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 84.004.646.742 | 24.666.322.744 |
| 103.1 | - Tiền | | 84.004.646.742 | 13.942.322.744 |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền | | - | 10.724.000.000 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 7.159.686.338.720 | 6.082.395.375.400 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (6.736.378.264.200) | (5.940.467.455.600) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (417.007.134.682) | (147.545.159.227) |
| 11 | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (1.118.638.773) | (1.289.226.407) |
| 12 | 5. Thu lãi giao dịch chứng khoán | | 13.470.000 | 28.532.581 |
| 13 | 6. Chi lãi giao dịch chứng khoán | | (13.470.000) | (28.532.581) |
| 14 | 7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 1.382.076.479.129 | 322.659.316.602 |
| 15 | 8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (1.382.087.291.548) | (322.595.202.422) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | 5.171.488.646 | (6.842.351.654) |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 156.715.217.373 | 163.557.569.027 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 156.715.217.373 | 163.557.569.027 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 156.644.340.723 | 163.550.806.557 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 70.876.650 | 6.762.470 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 60.064.231 | 70.876.650 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2015 | 01/01/2016 | Năm 2015 | | Năm 2016 | | 31/12/2015 | 31/12/2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| | | | | VND | VND | VND | VND | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 2.986.678.942 | 2.986.678.942 | - | - | 345.168.298 | - | 2.986.678.942 | 3.331.847.240 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 2.986.678.942 | 2.986.678.942 | - | - | 345.168.298 | - | 2.986.678.942 | 3.331.847.240 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (6.913.305.026) | 6.903.365.960 | 13.816.670.986 | - | 23.034.176.332 | 6.248.336.596 | 6.903.365.960 | 23.689.205.696 |
| 8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (6.913.305.026) | 6.903.365.960 | 13.816.670.986 | - | 23.034.176.332 | 6.248.336.596 | 6.903.365.960 | 23.689.205.696 |
| TỔNG CỘNG | | 396.060.052.858 | 409.876.723.844 | 13.816.670.986 | - | 23.724.512.928 | 6.248.336.596 | 409.876.723.844 | 427.352.900.176 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng *[Handwritten signature]*

Nguyễn Thanh Hải *[Handwritten signature]*
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần 4 ngày 22 tháng 4 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh của toàn công ty và được ghi sổ kế toán tại Hội sở chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 02 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. | |

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

| <u>Quỹ</u> | <u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích tối đa</u> |
|--------------------------------|--|-------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND |
|-------------------------|---|--|
| Của Công ty Chứng khoán | 9.894.078 | 812.290.669.113 |
| - Cổ phiếu | 9.888.078 | 212.290.669.113 |
| - Trái phiếu | 6.000 | 600.000.000.000 |
| Của nhà đầu tư | 1.326.690.432 | 14.093.803.134.720 |
| - Cổ phiếu | 1.326.690.432 | 14.093.803.134.720 |
| | 1.336.584.510 | 14.906.093.803.833 |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 84.004.646.742 | 13.942.322.744 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 10.724.000.000 |
| | 84.004.646.742 | 24.666.322.744 |

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 39.563.037.802 | - | 22.510.566.154 | - |
| Cổ phiếu chưa niêm | 75.224.340.971 | - | 59.901.475.354 | - |
| | 114.787.378.773 | - | 82.412.041.508 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các khoản cho vay

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 296.875.004.546 | 249.915.953.905 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 19.851.840.814 | 29.289.404.697 |
| | 316.726.845.360 | 279.205.358.602 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | | Giá trị lập dự phòng năm trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay |
|---|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | Số lượng | Giá sổ sách | Giá thị trường | | |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản FVTPL | | 114.787.378.773 | 35.719.247.110 | (3.961.063.385) | (903.664.922) |
| Cổ phiếu niêm yết | | 39.563.037.802 | 35.715.939.890 | (3.952.288.306) | (903.607.960) |
| - SHN | 2.100.056 | 27.467.958.457 | 24.360.649.600 | (3.107.308.857) | (2.510.994) |
| - VNM | 40.024 | 5.493.154.076 | 5.027.014.400 | (466.139.676) | - |
| - VCB | 60.049 | 2.266.685.215 | 2.128.737.050 | (137.948.165) | (94.671) |
| - BVH | 30.021 | 1.780.671.695 | 1.747.222.200 | (33.449.495) | (50.119.000) |
| - Khác | - | 2.554.568.359 | 2.452.316.640 | (207.442.113) | (2.995.955.681) |
| Cổ phiếu Upcom | | 12.050.994 | 3.307.220 | (8.775.079) | (8.718.117) |
| - Cổ phiếu lẻ khác | 1.029 | 12.050.994 | 3.307.220 | (8.775.079) | (8.718.117) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | | | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | 386.000 | 38.600.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 2.765.584 | 25.114.006.552 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình | 440.000 | 4.400.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim | 380.000 | 3.230.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 75.700 | 957.605.000 | - | - | - |
| - Khác | 771.291 | 2.910.678.425 | - | - | - |
| Tài sản tài chính cho vay | | 316.726.845.360 | 300.634.823.222 | (16.092.022.138) | (13.970.236.377) |
| | | 431.514.224.133 | 336.354.070.332 | (20.053.085.523) | (17.027.634.840) |
| | | | | | (3.025.450.683) |

Ghi chú:

- Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

| | <u>Năm 2016</u> | <u>Năm 2015</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 16.092.022.138 | 13.970.236.377 |
| Dự phòng giảm giá tài sản tài chính | 3.961.063.385 | 3.057.398.463 |
| Tại ngày 31/12 | <u>20.053.085.523</u> | <u>17.027.634.840</u> |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**Các khoản phải thu ngắn hạn**

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 22.215.598.203 | 8.862.019.665 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 550.000.000 | - |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 1.895.388.409 | 1.406.929.277 |
| Phải thu khác | 5.882.349.229 | 7.385.895.448 |
| | <u>30.543.335.841</u> | <u>17.654.844.390</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| Giá trị phải thu khó đòi | Năm nay | | | | Năm trước |
|--|----------------------|------------------------|--------------|-------------|------------------------|
| | Số đầu năm | Số trích lập | Số hoàn nhập | Số cuối năm | |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) |
| - Nguyễn Hoài Anh | 1.390.282.667 | (1.390.282.667) | - | - | (1.390.282.667) |
| - Mai Mỹ Trang | 1.186.912.000 | (1.186.912.000) | - | - | (1.186.912.000) |
| - Khách hàng khác | 940.655.553 | (940.655.553) | - | - | (940.655.553) |
| | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) |

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |

Tại ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 500.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 9.700.202.321 | 14.338.897.955 | 2.640.713.000 | - | - | 26.679.813.276 |
| Mua trong năm | - | 118.910.000 | - | - | - | 118.910.000 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 9.700.202.321 | 14.457.807.955 | 2.640.713.000 | - | - | 26.798.723.276 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 732.993.154 | 11.259.230.699 | 1.355.613.038 | - | - | 13.347.836.891 |
| Khấu hao trong năm | 226.136.676 | 647.341.111 | 264.071.292 | - | - | 1.137.549.079 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 959.129.830 | 11.906.571.810 | 1.619.684.330 | - | - | 14.485.385.970 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 8.967.209.167 | 3.079.667.256 | 1.285.099.962 | - | - | 13.331.976.385 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 8.741.072.491 | 2.551.236.145 | 1.021.028.670 | - | - | 12.313.337.306 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.412.651.009 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 125.000.000.000 | 26.377.094.185 | 151.377.094.185 |
| Mua trong năm | - | 138.211.000 | 138.211.000 |
| Phân loại lại | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 125.000.000.000 | 26.515.305.185 | 151.515.305.185 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | - | 21.270.233.082 | 21.270.233.082 |
| Khấu hao trong năm | - | 3.255.434.465 | 3.255.434.465 |
| Tại ngày 31/12/2016 | - | 24.525.667.547 | 24.525.667.547 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 125.000.000.000 | 5.106.861.103 | 130.106.861.103 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 125.000.000.000 | 1.989.637.638 | 126.989.637.638 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01 | - | - |
| Tăng trong năm | 4.826.313.613 | - |
| Tại ngày 31/12 | 4.826.313.613 | - |
| Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm: | | |
| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.826.313.613 | - |
| Dự án phần mềm quản lý giao dịch và kinh doanh chứng khoán | 4.826.313.613 | - |
| | 4.826.313.613 | - |

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 10.460.379.535 | 6.881.922.825 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 585.240.618 | 2.961.411.045 |
| Số dư cuối năm | 11.165.620.153 | 9.963.333.870 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

| | <u>01/01/2016</u> | <u>Số vay trong năm</u> | <u>Số trả trong năm</u> | <u>31/12/2016</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 111.938.256.442 | 8.493.241.521.393 | 8.438.573.697.262 | 166.606.080.573 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 111.938.256.442 | 8.365.298.801.683 | 8.383.499.697.262 | 93.737.360.863 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | - | 19.300.000.000 | 19.300.000.000 | - |
| Đối tượng khác (Xem thuyết minh) | - | 108.642.719.710 | 35.774.000.000 | 72.868.719.710 |
| | <u>111.938.256.442</u> | <u>8.493.241.521.393</u> | <u>8.438.573.697.262</u> | <u>166.606.080.573</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

Vay đối tượng khác là vay các cá nhân mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh thời hạn là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tín chấp.

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 354.230.278 | - |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | - | 27.493.958.500 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 184.008.136 | - |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 1.213.773.646 | 200.628.518 |
| | <u>1.752.012.060</u> | <u>27.694.587.018</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 8.886.948 | 83.758.754 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.649.861.720 | 981.905.564 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.798.114.386 | 1.927.966.036 |
| | <u>4.456.863.054</u> | <u>2.993.630.354</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**a) Ngắn hạn**

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khách hàng bán cổ phiếu thoái vốn | 82.350.146.182 | - |
| Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình | - | 4.742.383.589 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 93.605.443 | 92.980.537 |
| | <u>82.443.751.625</u> | <u>4.835.364.126</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2016 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2016 VND |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | 43,50% | 172.705.620.000 | 43,50% | 172.705.620.000 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình | 9,93% | 39.438.530.000 | 9,93% | 39.438.530.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 5,20% | 20.650.000.000 | 5,20% | 20.650.000.000 |
| Ông Chu Văn Mân | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Ông Đào Mạnh Kháng | 6,34% | 25.150.000.000 | 6,34% | 25.150.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 16,03% | 63.625.850.000 | 16,03% | 63.625.850.000 |
| | 100% | 397.000.000.000 | 100% | 397.000.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 23.689.205.696 | 6.903.365.960 |
| | 23.689.205.696 | 6.903.365.960 |

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|----------------------|-----------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 6.903.365.960 | (6.913.305.026) |
| Lãi/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 | 23.034.176.332 | 13.816.670.986 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12 | 6.903.365.960 | 6.903.365.960 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | 690.336.596 | - |
| - Quỹ dự trữ điều lệ | 345.168.298 | - |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 345.168.298 | - |
| Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2016 | 5.558.000.000 | - |
| Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu | 99.745.095 | - |
| Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | 5.458.254.905 | - |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 678/QĐ-HĐQT2016 ngày 22/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|-----------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 6.903.365.960 |
| Trích Quỹ dự trữ điều lệ | 5,00% | 345.168.298 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5,00% | 345.168.298 |
| Chi trả cổ tức (bằng 1,4% vốn điều lệ) | | 5.558.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 655.029.364 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.558.000.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 5.558.000.000 | - |

f) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

20 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Loại <= 1 năm | 33.274.480.000 | 14.703.530.000 |
| | <u>33.274.480.000</u> | <u>14.703.530.000</u> |

21 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Loại <= 1 năm | 83.525.750.000 | 85.947.000.000 |
| | <u>83.525.750.000</u> | <u>85.947.000.000</u> |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 33.274.480.000 | 14.703.530.000 |
| | <u>33.274.480.000</u> | <u>14.703.530.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 83.525.750.000 | 85.947.000.000 |
| | 83.525.750.000 | 85.947.000.000 |

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 3.266.481.020.000 | 2.052.417.420.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 36.992.030.000 | 98.195.910.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 468.601.380.000 | 122.232.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 33.476.520.000 | 32.592.080.000 |
| | 3.805.550.950.000 | 2.305.437.410.000 |

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 15.374.670.000 | - |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 356.700.000 | - |
| | 15.731.370.000 | - |

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 161.813.175.502 | 156.556.556.290 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 13.466.286 | 87.784.433 |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành | 60.064.231 | 70.876.650 |
| 2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành | 60.064.231 | 70.876.650 |
| | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước | 161.813.175.502 | 156.556.556.290 |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài | 13.466.286 | 87.784.433 |
| | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 60.064.231 | 70.876.650 |
| | <u>60.064.231</u> | <u>70.876.650</u> |

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 296.875.004.546 | 249.915.953.905 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>296.875.004.546</i> | <i>249.915.953.905</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 19.851.840.814 | 29.289.404.697 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 19.851.840.814 | 29.289.404.697 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>19.851.840.814</i> | <i>29.289.404.697</i> |
| | <u>316.726.845.360</u> | <u>279.205.358.602</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

30 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| | <u>Số lượng bán</u> | <u>Tổng giá trị bán</u> VND | <u>Tổng giá vốn</u> VND | <u>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay</u> | | <u>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước</u> | |
|------------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------------|--|----------------------|--|----------------------|
| | | | | <u>Lãi</u> VND | <u>Lỗ</u> VND | <u>Lãi</u> VND | <u>Lỗ</u> VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 4.368.420 | 71.362.510.500 | 72.457.199.693 | 3.833.029.755 | 4.927.718.948 | 1.767.822.429 | 5.369.105.126 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 4.195.000 | 58.016.183.384 | 44.082.384.384 | 13.971.513.600 | 37.714.600 | - | 2.268.000.000 |
| Trái phiếu niêm yết | 3.000 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | - | - |
| | | <u>429.378.693.884</u> | <u>416.539.584.077</u> | <u>17.804.543.355</u> | <u>4.965.433.548</u> | <u>1.767.822.429</u> | <u>7.637.105.126</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS | | |
| | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.199.920.443 | 841.460.327 |
| Từ các khoản cho vay | 40.201.662.471 | 37.390.051.135 |
| | 42.401.582.914 | 38.231.511.462 |
| c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính | | |
| | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| - Doanh thu khác | 4.081.108.114 | 3.443.463.861 |
| Thu nhập thuần hoạt động khác | 4.081.108.114 | 3.443.463.861 |
| 31 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 27.077.000 | 28.751.601 |
| - Chi phí dịch vụ khác | 27.077.000 | 28.751.601 |
| | 27.077.000 | 28.751.601 |
| 32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 17.173.097.579 | 15.230.567.437 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 710.087.505 | 638.655.289 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 391.241.396 | 500.120.830 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 4.392.983.544 | 4.678.498.249 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 23.516.299 | 21.437.784 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 11.899.469.491 | 11.087.877.568 |
| | 34.590.395.814 | 32.157.157.157 |
| 33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.863.264.245 | 16.002.471.933 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.482.095.761 | 1.104.910.401 |
| - Chi phí không hợp lệ | 2.482.095.761 | 1.104.910.401 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.199.920.443) | (841.460.327) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (2.199.920.443) | (841.460.327) |
| Tổng thu nhập tính thuế | 29.145.439.563 | 16.265.922.007 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| và thuế suất hiện hành | 5.829.087.913 | 3.253.184.402 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | - | (1.067.383.455) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.829.087.913 | 2.185.800.947 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | <u>Năm 2016</u> | <u>Năm 2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 23.034.176.332 | 13.816.670.986 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 23.034.176.332 | 13.816.670.986 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>580</u> | <u>348</u> |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------|---|------------------------------|------------------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 28.035.336.741 | 20.004.463.798 | 46.471.928.380 | 94.511.728.919 | - | 94.511.728.919 |
| Chi phí hoạt động | 14.652.262.938 | 5.053.498.642 | - | 19.705.761.580 | - | 19.705.761.580 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | 47.618.789.807 | - | 47.618.789.807 |
| Kết quả hoạt động | 13.383.073.803 | 14.950.965.156 | 46.471.928.380 | 27.187.177.532 | - | 27.187.177.532 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 15.425.507.571 | 121.949.891.453 | 300.634.823.222 | 438.010.222.246 | - | 438.010.222.246 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 248.491.648.212 | - | 248.491.648.212 |
| Tổng tài sản | 15.425.507.571 | 121.949.891.453 | 300.634.823.222 | 686.501.870.458 | - | 686.501.870.458 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 1.752.012.060 | - | 166.606.080.573 | 168.358.092.633 | - | 168.358.092.633 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 90.790.877.649 | - | 90.790.877.649 |
| Tổng nợ phải trả | 1.752.012.060 | - | 166.606.080.573 | 259.148.970.282 | - | 259.148.970.282 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2016</u> VND | <u>Năm 2015</u> VND |
|-------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức được chia | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 1.078.577.760 | - |
| Đi vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 8.365.298.801.683 | 5.323.881.645.877 |
| Trả gốc vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 8.383.499.697.262 | 5.349.608.557.827 |
| Chi trả lãi vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 4.964.570.031 | 4.870.114.460 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2016</u> VND | <u>01/01/2016</u> VND |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư cổ phiếu, góp vốn | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội | (*) | 27.467.958.457 | 1.303.238.994 |
| Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | (*) | 38.600.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình | (*) | 4.400.000.000 | - |
| Phải trả | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 93.737.360.863 | 111.938.256.442 |
| Phải trả | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | - | 4.742.383.589 |

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm 2016</u> VND | <u>Năm 2015</u> VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.141.340.000 | 2.441.481.066 |

